

Số: /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 215/QĐ-ATTP ngày 25/06/2024 của Cục An toàn thực phẩm về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

Căn cứ văn bản số 05-BPCL/HV-2025 ngày 18/02/2025 của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ về việc thay đổi tên tổ chức từ Công ty TNHH Một thành viên Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ thành Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần (Đăng ký thay đổi lần thứ 16, ngày 25/11/2024) và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh (Đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 03/12/2024) của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ, địa chỉ cơ sở kiểm nghiệm: Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ - Trung tâm phân tích công nghệ cao tại 59 - 65 Tô Hiệu, Phường Hiệp Tân, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **028/2024/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành đến ngày 25/06/2027.

Quyết định số 215/QĐ-ATTP ngày 25/06/2024 của Cục An toàn thực phẩm về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ (Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ - Trung tâm phân tích công nghệ cao) có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở ATTP TP.HCM;
- Ban Quản lý ATTP Bắc Ninh, Đà Nẵng;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Đỗ Hữu Tuấn

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ATTP ngày..... tháng.... năm 2025 của
Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
I	Chỉ tiêu hóa lý				
1.	Xác định hàm lượng kim loại nặng Pb, Cd, As và Hg - Phương pháp ICP-MS	Phụ gia thực phẩm	HD.TN.138	As, Pb, Cd: 0,1 mg/kg Hg: 0,05 mg/kg	As, Pb, Cd: 0,3 mg/kg Hg: 0,15 mg/kg
2.	Xác định hàm lượng Chì và Cadimi Phương pháp thử với vật liệu - Kỹ thuật phân tích ICP – MS	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	HD.TN.222 QCVN 12-1:2011/BYT	0,2 µg/g	0,6 µg/g
3.	Xác định hàm lượng Chì và Cadimi Phương pháp thử thổi nhiễm – ICP/MS	Bao bì, dụng cụ, vật liệu bằng gốm sứ, thủy tinh và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-4:2015-BYT	0,01 µg/mL	0,03 µg/mL
4.	Xác định hàm lượng phenol (thử thổi nhiễm) Phương pháp GC – MS	Bao bì nhựa, cao su và kim loại chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	HD.TN.235 Ref. QCVN 12-1, 2011/BYT QCVN 12-2, 2011/BYT QCVN 12-3, 2011/BYT EPA-8270D, 2014	0,2 µg/mL	0,6 µg/mL
5.	Định tính Formaldehyde thổi nhiễm trong nước	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, cao su, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1:2011/BYT, QCVN 12-2:2011/BYT, QCVN 12-3:2011/BYT	0,5 µg/mL	
6.	Xác định hàm lượng nitrite (NO ₂ ⁻) Phương pháp so màu	Nước uống đóng chai	HD.TN.059 SMEWW 4500.NO ₂ .B: 2023	6 µg/L	20 µg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
7.	Xác định pH	Nước uống đóng chai	SMEWW 4500-H ⁺ .B, 2023	Phạm vi đo: 2,0 - 12	
8.	Xác định hàm lượng ammonium (NH ₄ ⁺) Phương pháp so màu		SMEWW 4500-NH ₃ .F, 2023	0,013 mgN/L tính theo N	0,04 mgN/L tính theo N
9.	Xác định hàm lượng NO ₃ ⁻ , F ⁻ , Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ Phương pháp sắc kí ion ghép đầu dò đo độ dẫn		HD.TN.045 Ref. SMEWW 4110C:2023	F ⁻ : 0,3 mg/L NO ₃ ⁻ , Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ : 0,6 mg/L	F ⁻ : 1 mg/L NO ₃ ⁻ , Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ : 2 mg/L
10.	Xác định hàm lượng As, Pb, Cd, Hg, Sb, Ba, Ni, Se, Zn, Cr, Mo, Mn, Na, B, Fe, Cu Phương pháp ICP-MS		HD.TN.019 Ref. SMEWW 3125: 2023	As, Pb, Cd, Sb: 0,001mg/L Hg: 0,0002 mg/L Ba, Ni, Zn, Cr, Mo, Mn: 0,01 mg/L Na, B: 0,1 mg/L Fe, Cu: 0,05 mg/L Se: 0,003 mg/L	As, Pb, Cd, Sb: 0,003mg/L Hg: 0,0006 mg/L Ba, Ni, Zn, Cr, Mo, Mn :0,03 mg/L Na, B: 0,3 mg/L Fe, Cu: 0,15 mg/L Se: 0,01 mg/L
11.	Xác định chlorine tự do và chlorine tổng Phương pháp so màu		SMEWW 4500-Cl.G, 2023	0,05 mg/L	0,15 mg/L
12.	Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA		TCVN 6224:1996	4 mg/L CaCO ₃	12 mg/L CaCO ₃
13.	Xác định hàm lượng cyanua Phương pháp trắc quang		SMEWW 4500-CN.C & E, 2023	0,01 mg/L	0,03 mg/L
14.	Xác định độ đục Phương pháp Lamotte TC-3000 Trimeters		SMEWW 2130B, 2023	0,3 NTU	1 NTU
15.	Xác định hàm lượng hydrosulfua Phương pháp trắc quang		HD.TN.151 Ref. SMEWW 4500-S.D&I, 2023	0,015 mg/L	0,05 mg/L
16.	Xác định chỉ số Permanganate Phương pháp chuẩn độ		TCVN 6186:1996	0,5 mg/L	1,5 mg/L
17.	Xác định độ màu Phương pháp quang phổ		SMEWW 2120C, 2023	0,6 CU	2 CU

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
18.	Xác định hàm lượng Chlorite, chlorate và Bromate Phương pháp LC – MS/MS	Nước uống đóng chai	HD.TN.406	Chlorite, Chlorate: 30 µg/L Bromate: 1,5 µg/L	Chlorite, Chlorate: 100 µg/L Bromate: 5 µg/L
19.	Xác định hàm lượng chất dễ bay hơi (VOCs) (Phụ lục 1) - Phương pháp Headspace - GC/MS		HD.TN.211 Ref EPA 8260C:2006 EPA 5021A,2014	1,2-Dibromo-3-chloropropane và Hexachlorobutadiene: 0,2 µg/L Các chất khác: 0,67 µg/L (mỗi chất)	1,2-Dibromo-3-chloropropane và Hexachlorobutadiene: 0,6 µg/L Các chất khác: 2 µg/L (mỗi chất)
20.	Xác định hàm lượng phenol và dẫn xuất của phenol (Phụ lục 2) Phương pháp GC/MS		HD.TN.143 (Ref. EPA 8270D:1998 EPA 8041A:2007)	0,3 µg/L (mỗi chất)	1 µg/L (mỗi chất)
II	Chỉ tiêu vi sinh				
21.	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc	Nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước khoáng thiên nhiên	TCVN 8881:2011 (ISO 16266 : 2006)		01 CFU/250mL 01 CFU/250g
22.	Định lượng Coliforms và <i>E. Coli</i> Phương pháp màng lọc		ISO 9308-1:2014 Amd.1/2016		01 CFU/250mL 01 CFU/250g
23.	Định lượng <i>Enterococci</i> (<i>Streptococci fecal</i>) – Phương pháp màng lọc		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)		01 CFU/250mL 01 CFU/250g
24.	Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (<i>Clostridia</i>) - Phương pháp màng lọc		ISO 6461-2:1986		1 CFU/50g 1 CFU/50mL

Ghi chú: Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

PHỤ LỤC

Các chú thích tại Danh mục chỉ tiêu được chỉ định

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ATTP ngày..... tháng.... năm 2025 của
Cục An toàn thực phẩm)

Phụ lục 1: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước

TT	Tên chất	TT	Tên chất
1	Dichloromethane	15	Trans-1,3-Dichloropropene
2	Trans-1,2-Dichloroethene	16	Chlorodibromomethane
3	Cis-1,2-Dichloroethene	17	Monochlorobenzene
4	Chloroform	18	Ethylbenzene
5	Carbon Tetrachloride	19	Xylene, m,p-
6	1,1,1-Trichloroethane	20	Xylene, o-
7	Benzene	21	Styrene
8	1,2-Dichloroethane	22	Bromoform
9	Trichloroethene	23	1,4-Dichlorobenzene
10	1,2-Dichloropropane	24	1,2-Dichlorobenzene
11	Bromodichloromethane	25	1,2-Dibromo-3-chloropropane (DBCP)
12	Toluene	26	Hexachlorobutadiene
13	Tetrachloroethene	27	1,2,4-Trichlorobenzene
14	Cis-1,3-Dichloropropene	28	1,2,3-Trichlorobenzene

Phụ lục 2: Phenol và dẫn xuất Phenolate trong nước

TT	Tên chất	Kỹ thuật	TT	Tên chất	Kỹ thuật
01	Phenol	GC/MS	08	2,4,5-Trichloro Phenol	GC/MS
02	2-Methyl Phenol	GC/MS	09	2,4,6-Trichloro Phenol	GC/MS
03	3-Methyl Phenol	GC/MS	10	2,3,4,5-Tetrachloro Phenol	GC/MS
04	4-Methyl Phenol	GC/MS	11	2,3,4,6-Tetrachloro Phenol	GC/MS
05	2-Chloro Phenol	GC/MS	12	2-Nitro Phenol	GC/MS
06	2,4-Dichloro Phenol	GC/MS	13	2,4-Dimethyl Phenol	GC/MS
07	2,6-Dichloro Phenol	GC/MS	14	Pentachloro Phenol	GC/MS